

Bản án số: 36/2025/HS-ST
Ngày: 04-4-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Duy Mỹ Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 104/2024/TLST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/HSST-QĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/HSST-QĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/HSST-QĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Tấn S, sinh năm 1987, tại Đồng Nai; nơi thường trú: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên Chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Phạm Thị Thu T1 và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; ngày bị tạm giam 22 tháng 8 năm 2023, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Trương Quốc H1, sinh năm 1986, Luật sư Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bà Phùng Thị H2, sinh năm 1988, Luật sư Công ty L3+; địa chỉ: số D.39, số D B, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Bị hại*: Công ty TNHH E; địa chỉ: Lô A - A- CN, khu công nghiệp B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH E: Bà Đỗ Thị Tô T2, sinh năm 1987; nơi thường trú: T6/106M, B, T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: khu dân cư A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Công ty TNHH E: Bà Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1979 – Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Công ty Cổ phần C2; địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà B, B Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Công ty Cổ phần C2: Bà Nguyễn Thùy D, sinh năm 1996; nơi thường trú: Tổ B, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 30 tháng 12 năm 2024), có mặt.

2. Ông Bùi Hải Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn T, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Bà Trần Ngọc T3, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Ông Trần Minh H3, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn Chí L, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ E, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Ông Tạ Quang T4, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ C, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

8. Ông Trần Tiến P1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ A, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Thế T5, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

10. Ông Hồ Quốc B, sinh năm 1993; nơi cư trú: Ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

11. Ông Phạm T6, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

12. Ông Võ Trọng N, sinh năm 1983; nơi cư trú: 80 TL2, Tổ C, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

13. Bà Đỗ Thị S1, sinh năm 1994; nơi cư trú: khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

14. Ông Nguyễn Hồng P2, sinh năm 1995; nơi thường trú: Thôn C, xã E, E, Đắc Lắc; nơi tạm trú: khu phố C, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

15. Ông Lê Trung C1, sinh năm 1982; nơi thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

16. Bà Lê Thị Ngọc H4, sinh năm 1994; nơi thường trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang; nơi tạm trú: khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

17. Ông Đào Huy L1, sinh năm 1984; nơi cư trú: 80, T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nơi tạm trú: số D, đường A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

18. Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, Công ty TNHH E (sau đây viết tắt là Công ty E1) tố giác Nguyễn Tấn S cùng Bùi Hải Đ (là nhân viên kinh doanh và là nhân viên do S quản lý) đã giả mạo các hợp đồng mua bán hàng để mua thuốc thú y của Công ty E1 bằng hình thức công nợ để chiếm đoạt số lượng thuốc thú y.

Cụ thể các đơn hàng thể hiện tại các Hoá đơn Giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) của Công ty E1 sau:

1. Hoá đơn GTGT số: 0000594, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 20 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Tạ Quang T4, số tiền: 34.636.000 đồng.

2. Hoá đơn GTGT số: 0000770, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Phạm Tiến, số tiền: 151.740.016 đồng.

3. Hoá đơn GTGT số: 0000221, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 27 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Hồ Quốc B, số tiền: 58.800.029 đồng.

4. Hoá đơn GTGT số: 0000271, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 28 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 84.052.505 đồng.

5. Hoá đơn GTGT số: 0000049, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 17 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 5.457.375 đồng.

6. Hoá đơn GTGT số: 0000968, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 149.737.475 đồng.

7. Hoá đơn GTGT số: 0001312, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 29 tháng 4 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 2.970.003 đồng.

8. Hoá đơn GTGT số: 0000751, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 48.404.404 đồng.

9. Hoá đơn GTGT số: 0000771, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 105.415.196 đồng.

Ngoài ra, Công ty E1 còn tố giác Nguyễn Tấn S chiếm đoạt số tiền 02 đơn hàng thể hiện tại hoá đơn GTGT số: 0001048, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 05 tháng 4 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn C, số tiền: 1.222.449 đồng và đơn hàng thể hiện tại hoá đơn GTGT số: 0001048, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 26 tháng 9 năm 2019, người mua hàng: Trần Ngọc T3, số tiền: 13.284.009 đồng, tổng 14.506.508 đồng. Đây là số tiền Bùi Hải Đ thu của khách hàng sau đó nộp lại cho S để S nộp lại cho Công ty E1 nhưng S không nộp lại mà chiếm đoạt số tiền trên.

Qua xác minh làm rõ như sau:

Từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 5 năm 2022, Nguyễn Tấn S làm việc tại Công ty E1. Từ năm 2019 đến tháng 5 năm 2022, S được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc kinh doanh khu vực miền Đ với nhiệm vụ quản lý đội ngũ nhân viên kinh doanh cấp dưới tìm kiếm khách hàng mua thuốc thú y, quản lý việc bán thuốc thú y cho khách hàng, quản lý việc đặt hàng, chỉ định người giao hàng, thu hồi công nợ tiền thuốc thú y cho Công ty E1, báo cáo kết quả kinh doanh và chịu trách nhiệm chính với lãnh đạo Công ty E1.

Công ty E1 bán hàng và thanh toán tiền hàng bằng hình thức công nợ là bán hàng trước và thanh toán tiền hàng sau. Quy trình thực hiện tìm kiếm khách hàng và mua bán hàng như sau:

Nhân viên kinh doanh tìm kiếm khách hàng, thu thập thông tin khách hàng, đồng thời nhân viên kinh doanh sẽ soạn thảo hợp đồng và ký kết Hợp đồng mua bán hàng giữa khách hàng và Lãnh đạo cấp cao của Công ty E1. Sau

khi hợp đồng được ký kết, Công ty sẽ tạo mã khách hàng là họ và tên của khách hàng. Sau khi có mã khách hàng, khách hàng bắt đầu được mua thuốc thú y của Công ty E1 bằng hình thức công nợ. Khi có khách hàng mua hàng, Nhân viên kinh doanh sẽ lấy đơn hàng của khách hàng gửi vào nhóm nội bộ “Miền đông”, S sẽ kiểm tra thông tin đơn hàng và gửi vào nhóm nội bộ "Medicine Sales Order" để lãnh đạo Công ty E1, kế toán, bộ phận kho biết là đơn hàng có quá hạn công nợ hay không, đồng thời cho bộ phận kho chuẩn bị đơn hàng. Sau đó, tất cả các bộ phận kiểm tra đơn hàng, S liên hệ bộ phận kho xem có đủ hàng hay không, bộ phận giao hàng có giao đúng thời gian trên đơn hàng hay không, nếu bộ phận giao hàng không thể giao hàng đúng hạn hoặc bộ phận giao hàng của Công ty E2 thì S sẽ lấy hàng và trực tiếp đi giao hoặc sẽ chỉ định người giao hàng trong tin nhắn gửi vào nhóm nội bộ "Medicine Sales Order". Về địa chỉ nhận hàng thì bộ phận giao nhận hàng sẽ liên hệ nhân viên kinh doanh quản lý đơn hàng để biết địa chỉ nhận hàng. Về phần trả tiền và thu hồi công nợ nhân viên kinh doanh sẽ thu tiền công nợ trực tiếp bằng tiền mặt của khách hàng hoặc S sẽ thu tiền công nợ trực tiếp của khách hàng, sau đó sẽ nộp về cho Công ty E1 hoặc khách hàng có thể chuyển khoản tiền công nợ trực tiếp cho Công ty E1 hoặc nhân viên kinh doanh sẽ đưa tiền công nợ của khách hàng cho S để nộp về cho Công ty E1. Đối với hình thức: nhân viên kinh doanh đưa tiền công nợ của khách hàng cho S để nộp về cho công ty là nhân viên kinh doanh sẽ đưa tiền mặt cho S.

Nguyễn Tấn S đã sử dụng các hợp đồng Nguyễn Văn Chí L, Tạ Quang T4, Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B, Trần Minh H3, để xuất ra số lượng thuốc thú y như sau:

1. Hợp đồng mang tên khách hàng Tạ Quang T4, đã xuất số lượng thuốc thú y: EMI-COXA 30 số lượng 10kg; EMI-FLOR 50 số lượng 10kg; EMI-TYLODOX số lượng 10kg tương ứng với hoá đơn GTGT số: 0000594, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 20 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Tạ Quang T4, số tiền: 34.636.000 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đơn hàng trên, S là người lên đơn hàng và ký nhận trên phiếu xuất kho nhận để nhận hàng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-COXA 30 số lượng 10kg; EMI-FLOR 50 số lượng 10kg; EMI-TYLODOX số lượng 10kg, trị giá 32.986.667 đồng.

2. Hợp đồng mang tên khách hàng Phạm T6 đã xuất số lượng thuốc thú y: EMI-AMOX 50 số lượng 50kg; EMI-AMOXCOL số lượng 122kg; EMI-COXA 30 số lượng 10kg; EMI ENRO 10L số lượng 60 lít; EMI TILMI 25L số lượng 75 lít tương ứng hóa đơn GTGT số: 0000770, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Phạm Tiến, số tiền: 151.740.016 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đơn hàng trên, S là người lên đơn hàng và ký nhận trên phiếu xuất kho nhận để nhận hàng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-AMOX 50 số lượng 50kg; EMI-AMOXCOL số lượng 122kg; EMI-COXA 30 số lượng 10kg; EMI ENRO 10L số lượng 60 lít; EMI TILMI 25L số lượng 75 lít, trị giá 144.514.301 đồng.

3. Hợp đồng mang tên khách hàng Hồ Quốc B đã xuất số lượng thuốc thú y: EMI-COXA 30 số lượng 40kg; EMI-AMOXCOL số lượng 80kg tương ứng hóa đơn GTGT số: 0000221, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 27/02/2020, người mua hàng: Hồ Quốc B, số tiền: 58.800.029 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đối với đơn hàng trên, S là người lên đặt hàng và ký nhận hàng trên phiếu xuất kho. Đơn hàng trên, S là người lên đơn hàng và ký nhận trên phiếu xuất kho nhận để nhận hàng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20/9/2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-COXA 30 số lượng 40kg; EMI-AMOXCOL số lượng 80kg, trị giá 56.000.028 đồng.

Về chữ ký, chữ viết tại các phiếu xuất kho và các chữ ký, chữ viết tại các đơn hàng của hợp đồng Tạ Quang T4, Phạm T6, Hồ Quốc B:

Tại Kết luận giám định số 464/KL-KTHS(TL) ngày 25 tháng 9 năm 2023, Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký mang tên "Nguyễn Tấn S" dưới mục "Người nhận hàng" trên 03 "Phiếu xuất kho" số: 008558, 008907, 009091 đề các ngày 27 tháng 02, 20 tháng 3 và 31 tháng 3 năm 2020 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Tấn S trên "Biên bản thu mẫu chữ ký" đề ngày 28 tháng 9 năm 2023 do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 2116/KL-KTHS(TL) ngày 08 tháng 5 năm 2024, Phòng K Công an tỉnh B, kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn Chí L”, “Võ Trọng N”; chữ ký mang tên “Phạm T6”, “Trần Minh H3” dưới mục “Đại diện bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3, A6) so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn Chí L, Võ Trọng N, Phạm T6, Trần Minh H3 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3, M6) không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên “Trần Tiến P1”, “Nguyễn Thế Thuận” và “Nguyễn Tấn S” dưới các mục “Người nhận hàng” và “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A7 đến A12) so với chữ ký, chữ viết họ tên Trần Tiến P1, Nguyễn Thế T5 và Nguyễn Tấn S trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M7 đến M9) do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký mang tên “Hồ Quốc B” và “Tạ Quang T4” dưới mục “Đại diện bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A4, A5) so với chữ ký của Hồ Quốc B và Tạ Quang T4 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M4, M5) không cùng dạng nên không tiến hành giám định.

Có cơ sở xác định hợp đồng mang tên Hồ Quốc B, Phạm T6, Tạ Quang T4 là hợp đồng giả với khách hàng không có thật.

S khai nhận đã sử dụng số lượng thuốc thú y của hợp đồng Hồ Quốc Bảo, Phạm T6, Tạ Quang T4 trên để bán cho Công ty cổ phần C2 (sau đây viết tắt là Công ty C2) và Công ty C2 đang nợ tiền của S nên S chưa hoàn lại số tiền bán thuốc.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B tiến hành làm việc với Công ty C2: Công ty C2 xác định mua thuốc thú y của Công ty E1 bằng hợp đồng được ký giữa hai Công ty. Ngoài ra, Công ty C2 không mua thuốc thú y của Nguyễn Tấn S. Như vậy, S cho rằng dùng hợp đồng giả mang tên Tạ Quang T4, Phạm T6 và Hồ Quốc B để xuất hàng hóa là thuốc thú y bán cho Công ty C2 là không có cơ sở. Có căn cứ xác định: Nguyễn Tấn S đã dùng hợp đồng giả mang tên Tạ Quang T4, Phạm T6 và Hồ Quốc B để xuất hàng hóa là thuốc thú y bán cho các đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch và chiếm đoạt số tiền bán thuốc thú y. Số tiền S chiếm đoạt tại hợp đồng Tạ Quang T4 là 34.636.000 đồng; của hợp đồng Phạm T6 là 151.740.016 đồng; của hợp đồng Hồ Quốc Bảo là 58.800.029 đồng.

4. Đối với hợp đồng mang tên Trần Minh H3 đã xuất số lượng thuốc thú y: EMI-FLOR 50 số lượng 22kg; EMI-MENTHOL số lượng 33 lít; Electrolyte Stamina số lượng 170kg tương ứng đơn hàng thể hiện tại Hoá đơn GTGT số: 0000751, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 48.404.404 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT) và số lượng thuốc thú y: EMI-FLOR 50 số lượng 66kg tương ứng tại đơn hàng thể hiện tại Hoá đơn GTGT số: 0000771, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 105.415.196 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). S khai nhận: đã nhắn tin vào nhóm nội bộ để đặt mua 02 đơn hàng trên. Nguyễn Thế T5 (tài xế của Công ty E1) là người ký nhận hàng. Tuy nhiên, Nguyễn Thế T5 không xác định được đã nhận hàng và giao hàng cho ai, ở đâu. Ngoài ra, S không xác định được có trực tiếp nhận đơn hàng trên để bán cho người khác hay chỉ đặt hàng dùm cho các nhân viên kinh doanh. Tuy nhiên, qua lời khai của Bùi Hải Đ xác nhận đã nhận hàng giúp S và giao cho người không rõ họ tên, địa chỉ, căn cứ vào đoạn tin nhắn được trích xuất tại điện thoại thu giữ của Đ thể hiện việc trao đổi giữa S và Đ về 02 đơn hàng này. Hiện nay, 02 đơn hàng này, S vẫn chưa trả lại số tiền đã bán. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định S đã chiếm đoạt số tiền bán hàng của 02 hóa đơn này.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-FLOR 50 số lượng 22kg; EMI-MENTHOL số lượng 33 lít; Electrolyte Stamina số lượng 170kg, trị giá 46.420.002 đồng. EMI-FLOR 50 số lượng 66kg trị giá 100.395.425 đồng.

Đối với hợp đồng này, trong quá trình còn làm việc tại Công ty E1, S nộp lại số tiền bán thuốc với tổng số tiền là 8.850.000 đồng. Như vậy, S đã chiếm đoạt số tiền còn lại của 02 đơn hàng là 144.969.600 đồng.

5. Đối với Đơn hàng mang tên Võ Trọng N đã xuất thuốc thú y: EMI-TYLODOX số lượng 50 bao tương ứng với hoá đơn GTGT số: 0000049, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 17 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 5.457.375 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đơn hàng này, S là người lên đơn hàng, Trần Tiến P1 (nhân viên giao hàng của Công ty E1) là người ký nhận hàng. Qua làm việc, P1 khai nhận đã nhận đơn hàng trên theo chỉ đạo của bộ phận kho nhưng không xác định được đã giao đơn hàng trên cho ai, ở đâu. S khai nhận không chiếm đoạt số tiền bán hàng của đơn hàng này.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-TYLODOX số lượng 5, trị giá 5.197.500 đồng.

Qua điều tra chưa đủ chứng cứ để chứng minh S đã chiếm đoạt số tiền bán thuốc từ đơn hàng này trị giá là 5.457.375 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

6. Hoá đơn GTGT số: 0000271, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 28 tháng 02 năm 2020 xuất số lượng thuốc thú y: EMI-DOXY 50 số lượng 30kg; EMI-AMOXCOL số lượng 30kg; EMI-COXA 30 số lượng 30kg, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 84.052.505 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đơn hàng này, S là người đặt hàng, Nguyễn Đức H5 (tài xế của Công ty E1) là người ký nhận hàng. Hiện tại chưa xác định được Nguyễn Đức H5 đang làm gì, ở đâu để làm việc. S khai nhận không chiếm đoạt số tiền bán hàng của đơn hàng này.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-DOXY 50 số lượng 30kg; EMI-AMOXCOL số lượng 30kg; EMI-COXA 30 số lượng 30kg, trị giá 80.050.005 đồng.

Qua điều tra chưa đủ chứng cứ để chứng minh S chiếm đoạt số tiền bán thuốc từ đơn hàng này là 84.052.505 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

7. Hoá đơn GTGT số: 0000968, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31/3/2019, xuất ra thuốc thú y: EMI-FOURCIDE số lượng 70 lít; EMI-PARA 30+ số lượng 200 bao; Electrolyte Stamina số lượng 100kg; EMI-PROTECT số lượng 100 lít; EMI-DOXY 50 số lượng 30 kg; EMI-NYSTATIN PLUS số lượng 100 bao; EMI-AMOXCOL số lượng 20 kg; EMI-TILMI 25L số lượng 20 lít người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 149.737.475 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). S đã thanh toán cho Công ty E1 số tiền là 41.420.000 đồng. Đơn hàng này, S là người đặt hàng, Trần Tiến P1 (nhân viên giao hàng của Công ty E1) là người ký nhận hàng. S khai nhận không chiếm đoạt số tiền bán hàng của đơn hàng này, S đã nhiều lần nộp tiền của đơn hàng này cho Công ty E1 với tổng số tiền: 41.420.000 đồng để tránh công nợ quá hạn.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-FOURCIDE số lượng 70 lít; EMI-PARA 30+ số lượng 200 bao; Electrolyte Stamina số lượng 100kg; EMI-PROTECT số lượng 100 lít; EMI-DOXY 50 số lượng 30 kg; EMI-NYSTATIN PLUS số lượng 100 bao; EMI-AMOXCOL số lượng 20 kg; EMI- TILMI 25L số lượng 20 lít, trị giá 142.889.976 đồng.

Như vậy, số tiền Công ty E1 chưa thu hồi được đối với đơn hàng này là 108.317.475 đồng.

Qua điều tra chưa đủ chứng cứ để chứng minh S chiếm đoạt số tiền bán thuốc từ đơn hàng này là 108.317.475 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

8. Hoá đơn GTGT số: 0001312, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 29 tháng 4 năm 2019, xuất thuốc thú y: EMI-MENTHOL số lượng 10 lít người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 2.970.003 đồng (số tiền này đã bao gồm thuế GTGT). Đơn hàng này, Nguyễn Tấn S là người đặt hàng, Nguyễn Thế T5 (tài xế của Công ty E1) là người ký nhận hàng. Qua làm việc, Nguyễn Thế T5 khai nhận đã nhận đơn hàng trên theo chỉ đạo của bộ phận kho nhưng không xác định được đã giao đơn hàng trên cho ai, ở đâu. S khai nhận không chiếm đoạt số tiền bán hàng của đơn hàng này.

Tại Kết luận định giá tài sản số 67/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 9 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: EMI-MENTHOL số lượng 10 lít trị giá 2.828.574 đồng.

Qua điều tra chưa đủ chứng cứ để chứng minh S chiếm đoạt số tiền bán thuốc từ đơn hàng này là 2.970.003 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

Đối với 02 đơn hàng thể hiện tại hoá đơn GTGT số: 0001048, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 05 tháng 4 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn C, số tiền 1.222.449 đồng và đơn hàng thể hiện tại hoá đơn GTGT số: 0001048, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 26 tháng 9 năm 2019, người mua hàng: Trần Ngọc T3, số tiền 13.284.009 đồng, tổng cộng là 14.506.508 đồng. Đây là số tiền Bùi Hải Đ thu của khách hàng sau đó nộp lại cho S để S nộp lại cho Công ty E1 nhưng S không nộp lại cho Công ty E1 mà chiếm đoạt số tiền trên. Xác minh làm rõ Bùi Hải Đ đã chuyển khoản số tiền của 02 đơn hàng trên cho S thể hiện tại 02 giao dịch chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng số: 0671010903080, chủ tài khoản: Bùi Hải Đ đến tài khoản ngân hàng số: 0671009524042, chủ tài khoản: Nguyễn Tấn S mở tại Ngân hàng TMCP A. Có đủ căn cứ để chứng minh Bùi Hải Đ đã chuyển tiền cho S để nộp lại cho Công ty E1 nhưng S không chuyển cho Công ty E1. Như vậy, S đã chiếm đoạt của Công ty E1 số tiền 14.506.508 đồng.

- Vai trò của Bùi Hải Đ trong vụ án: Đ khai nhận Nguyễn Tấn S đã chỉ đạo Đ thu thập chứng minh nhân dân của người quen để soạn thảo Hợp đồng

mua bán hàng của các khách hàng nhằm mục đích tạo hợp đồng giả xuất thuốc thú y bán để đủ chỉ tiêu và doanh số. Đ và Nguyễn Tấn S đã làm giả các hợp đồng như sau:

+ Hợp đồng mua bán hàng giữa Công ty E1 và Nguyễn Văn Chí L: Đ đã mượn chứng minh nhân dân của Nguyễn Văn Chí L để chụp hình lại rồi gửi cho S làm giả. Đ không trực tiếp làm giả Hợp đồng mua bán hàng trên.

+ Hợp đồng mua bán hàng giữa Công ty E1 và Trần Minh H3: Đ đã mượn chứng minh nhân dân của Trần Minh H3 để chụp hình lại rồi in ra, soạn thảo Hợp đồng mua bán hàng với thông tin cá nhân của Trần Minh H3 và ký giả mạo chữ ký của Trần Minh H3 vào Hợp đồng mua bán hàng. Sau đó, Đ đã nộp Hợp đồng mua bán hàng trên cùng bản in chứng minh nhân dân của Trần Minh H3 cho Công ty E1 để duyệt Hợp đồng.

+ Hợp đồng mua bán hàng giữa Công ty E và Tạ Quang T4: Đ đã mượn chứng minh nhân dân của Tạ Quang T4 để chụp hình lại rồi in ra, soạn thảo Hợp đồng mua bán hàng với thông tin cá nhân của Tạ Quang T4 và ký giả mạo chữ ký của Tạ Quang T4 vào Hợp đồng mua bán hàng. Sau đó, Đ đã nộp Hợp đồng mua bán hàng trên cùng bản in chứng minh nhân dân của Tạ Quang T4 cho Công ty E1 để duyệt Hợp đồng.

+ 03 Hợp đồng mua bán hàng giữa Công ty E1 và Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B: S gửi hình ảnh chứng minh nhân dân của Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B cho Đ thông qua ứng dụng Whatsapp, đồng thời nhờ Đ soạn thảo 03 Hợp đồng mua bán hàng với thông tin cá nhân của Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B và ký giả mạo chữ ký của Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B vào 03 Hợp đồng mua bán hàng trên. Sau đó, mang đến Công ty E1 để duyệt Hợp đồng.

Tại Kết luận giám định số 3804/KL-KTHS(TL) ngày 14 tháng 8 năm 2024, Phòng K - Công an tỉnh B kết luận như sau: Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Trọng N”; chữ ký mang tên “Phạm Tiến”, “Hồ Quốc B”, “Tạ Quang T4” và “Trần Minh H3” dưới mục “Đại diện bên B” trên 05 (năm) “Hợp đồng mua bán hàng” số: HD20/21-000181, HD20/21-000201, HD20/21-000192, HD20/21-000200, HD20/21-000202, đề các ngày 12/02/2020, 26/02/2020, 07/3/2020 và 09/3/2020 (ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết của Bùi Hải Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra.

Việc làm hợp đồng giả: mục đích của Đ để bán thuốc thú y cho đủ doanh số, sau khi bán thuốc sẽ nộp tiền về cho Công ty E1, không có ý thức chiếm đoạt số tiền bán hàng. Đ không biết S sau khi bán được thuốc thú y sẽ chiếm đoạt số tiền bán thuốc nên không là đồng phạm của S.

Nguyễn Tấn S đã khai nhận hành vi phạm tội như sau (bản cung ngày 23 tháng 8 năm 2024):

S phát hiện sự quản lý không chặt chẽ của Công ty E1 nên nảy sinh ý định làm những hợp đồng giả để tạo những khách hàng ảo mục đích là xuất hàng hóa bán cho những khách hàng có nhu cầu mua hàng mà không ký kết hợp đồng với

Công ty nhằm để đạt chỉ tiêu về doanh số bán hàng và chiếm đoạt tiền bán hàng của Công ty bằng những hợp đồng giả. Để thực hiện ý định trên, S đã chỉ đạo Bùi Hải Đ thu thập chứng minh nhân dân của người quen để soạn thảo Hợp đồng mua bán hàng của các khách hàng Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B, Nguyễn Văn Chí L, Tạ Quang T4, Trần Minh H3.

Nguyễn Tấn S đã sử dụng 06 Hợp đồng mua bán hàng với thông tin cá nhân của: Nguyễn Văn Chí L, Tạ Quang T4, Phạm T6, Võ Trọng N, Hồ Quốc B, Trần Minh H3 để đặt mua 09 đơn hàng thuốc thú y của Công ty E1 bằng hình thức công nợ. S trực tiếp đến nhận thuốc thú y hoặc chỉ đạo các nhân viên khác nhận hàng rồi chiếm đoạt tiền bán thuốc thú y. Cụ thể là các đơn hàng thể hiện tại các hoá đơn GTGT sau:

1. Hoá đơn GTGT số: 0000594, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 20 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Tạ Quang T4, số tiền: 34.636.000 đồng.

2. Hoá đơn GTGT số: 0000770, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Phạm Tiến, số tiền: 151.740.016 đồng.

3. Hoá đơn GTGT số: 0000221, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 27 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Hồ Quốc B, số tiền: 58.800.029 đồng.

4. Hoá đơn GTGT số: 0000271, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 28 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 84.052.505 đồng.

5. Hoá đơn GTGT số: 0000049, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 17 tháng 02 năm 2020, người mua hàng: Võ Trọng N, số tiền: 5.457.375 đồng.

6. Hoá đơn GTGT số: 0000968, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 149.737.475 đồng.

7. Hoá đơn GTGT số: 0001312, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 29 tháng 4 năm 2019, người mua hàng: Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 2.970.003 đồng.

8. Hoá đơn GTGT số: 0000751, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 48.404.404 đồng.

9. Hoá đơn GTGT số: 0000771, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2020, người mua hàng: Trần Minh H3, số tiền: 105.415.196 đồng.

Ngoài ra S còn thừa nhận chiếm đoạt số tiền mà Bùi Hải Đ chuyển cho S để thanh toán tiền mua hàng của Công ty E1 là 14.506.508 đồng.

Đối với các số lượng thuốc thú y tương ứng với các hóa đơn:

- Hoá đơn GTGT số: 0000271, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 28 tháng 02 năm 2020, người mua hàng Võ Trọng N, số tiền: 84.052.505 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000049, kí hiệu: EN/20E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 17 tháng 02 năm 2020, người mua hàng Võ Trọng N, số tiền: 5.457.375 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000968, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 31 tháng 3 năm 2019, người mua hàng Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 149.737.475 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0001312, kí hiệu: EN/18E, mẫu số: 01GTKT0/001, ngày 29 tháng 4 năm 2019, người mua hàng Nguyễn Văn Chí L, số tiền: 2.970.003 đồng.

Ngoài lời khai nhận tội của S ngày 23 tháng 8 năm 2024, không còn chứng cứ nào khác để chứng minh hành vi phạm tội của S. Đối với các đơn hàng này. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

Với chức vụ là Giám đốc kinh doanh vùng khu vực M, Nguyễn Tấn S đã tạo các hợp đồng giả là Tạ Quang T4, Phạm T6, Hồ Quốc B, Trần Minh H3, xuất thuốc thú y tại 05 hóa đơn. Tổng số tiền S chiếm đoạt của Công ty E1 là 404.652.153 đồng. Ngoài ra, S còn chiếm đoạt 14.506.508 đồng là số tiền bán hàng mà Bùi Hải Đ nộp cho S để S thanh toán cho Công ty E1.

Công ty E1 yêu cầu S trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, S đồng ý.

Quá trình điều tra, truy tố bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về các Kết luận định giá tài sản, các Kết luận giám định.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Phạm Thị Thu T1 là vợ của Nguyễn Tấn S đã thay S nộp cho Công ty E1 số tiền là 419.160.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty E1 đã nhận số tiền 419.160.000 đồng không yêu cầu bồi thường thêm.

Về các vấn đề khác:

Đối với Bùi Hải Đ, thu thập thông tin làm hợp đồng giả với mục đích bán thuốc thú y cho đủ doanh số, sau khi bán sẽ nộp tiền về cho Công ty E1, không có ý thức chiếm đoạt số tiền bán hàng. Đ không biết S sau khi bán được thuốc thú y sẽ chiếm đoạt tiền bán thuốc. Do đó, hành vi của Bùi Hải Đ không đủ yếu tố cấu thành tội Tham ô tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn S đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”.

Bản Cáo trạng số 102/CT-VKSBB ngày 10 tháng 10 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Tấn S về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng đề nghị rút tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xác định bị cáo S không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về hình phạt: Áp dụng các điểm c, d khoản 2 Điều 353, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn S mức án tù 08 năm tù đến 09 năm tù.

Bị cáo Nguyễn Tấn S thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, không tranh luận.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ:

Thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nhân thân của bị cáo như sau: bị cáo là người có công sức đóng góp cho sự hình thành và phát triển của Công ty E1, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty E1 nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đối chiếu các quy định về việc xét xử các tội về tham nhũng, chức vụ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt cho bị cáo S hoặc áp dụng Điều 54 của Bộ Luật Hình sự xem xét chuyển khung hình phạt cho bị cáo được hưởng mức án theo quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Bị hại Công ty TNHH E trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã nhận số tiền 419.160.000 đồng do bà T1 là vợ bị cáo S nộp, không yêu cầu bị cáo bồi thường, về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Công ty TNHH E trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như người bào chữa cho bị cáo đã trình bày, bị cáo tác động gia đình bồi thường thiệt hại là sự nỗ lực rất lớn từ phía bị cáo và gia đình, xin cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Công ty Cổ phần C2 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Bùi Hải Đ, bà Trần Ngọc T3, ông Trần Minh H3, ông Nguyễn Văn Chí L, ông Nguyễn Văn C,

ông Tạ Quang T4, ông Trần Tiến P1, ông Nguyễn Thế T5, ông Hồ Quốc B, ông Phạm T6, ông Võ Trọng N, bà Đỗ Thị S1, ông Nguyễn Hồng P2, ông Lê Trung C1, bà Lê Thị Ngọc H4 và ông Đào Huy L1 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phạm Thị Thu T1 không yêu cầu bị cáo S hoàn trả lại số tiền đã nộp cho Công ty E1.

Bị cáo Nguyễn Tấn S nói lời sau cùng: trong thời gian bị tạm giam, bị cáo rất ăn năn hối lỗi về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo được trở về gia đình, làm người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Có cơ sở xác định: từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Nguyễn Tấn S là Giám đốc kinh doanh vùng khu vực M của Công ty TNHH E có địa chỉ tại Công nghiệp B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, S đã lợi dụng chức vụ được đảm nhiệm tạo các hợp đồng giả với khách hàng mang tên Tạ Quang T4, Phạm T6, Hồ Quốc B, Trần Minh H3 để Công ty TNHH E xuất thuốc thú y cho 05 hóa đơn, S đã lấy thuốc thú y của 05 hóa đơn bán cho các đối tượng không rõ họ tên, địa chỉ, số tiền bán được S không nộp lại cho Công ty TNHH E. Tổng số tiền S chiếm đoạt của Công ty TNHH E là 404.652.153 đồng. Ngoài ra, S còn chiếm đoạt số tiền 14.506.508 đồng là số tiền bán hàng mà Bùi Hải Đ nộp lại cho S để S thanh toán cho Công ty TNHH E. Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, chiếm đoạt tài sản có giá trị 419.158.661 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định: hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn S đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo nhận thức rõ hành vi đã thực hiện là rất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả và mong muốn hậu quả xảy ra.

[4] Tại phiên tòa: Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi tham ô tài sản của Công ty TNHH E.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau:

[5.1] Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã gây thiệt hại về tài sản của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

[5.2] Về nhân thân: tại thời điểm phạm tội, bị cáo không bị kết án, không bị xử lý hành chính, xét về nhân thân của bị cáo là tốt.

[5.3] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện tác động gia đình sửa chữa, bồi thường thiệt hại; bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo là lao động chính trong gia đình có địa phương xác nhận; bị cáo có 03 con còn nhỏ. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Xét, tình hình tội phạm về tham nhũng trong thời gian gần đây diễn biến phức tạp, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản mà được giao quyền quản lý xảy ra trên địa bàn huyện B có xu hướng gia tăng, do đó, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội để giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với bị cáo là tương xứng so với tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét luận cứ bảo vệ của người bào chữa cho bị cáo về việc xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Công ty TNHH E quá trình điều tra, truy tố đã nhận tiền bồi thường, không yêu cầu bị cáo S bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phạm Thị Thu T1 không yêu cầu bị cáo Nguyễn Tấn S trả lại số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Công ty Cổ phần C2 không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Bùi Hải Đ, bà Trần Ngọc T3, ông Trần Minh H3, ông Nguyễn Văn Chí L, ông Nguyễn Văn C, ông

Tạ Quang T4, ông Trần Tiến P1, ông Nguyễn Thế T5, ông Hồ Quốc B, ông Phạm T6, ông Võ Trọng N, bà Đỗ Thị S1, ông Nguyễn Hồng P2, ông Lê Trung C1, bà Lê Thị Ngọc H4 và ông Đào Huy L1 không yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về các vấn đề khác: Đối với Bùi Hải Đ, có hành vi thu thập thông tin làm hợp đồng giả với mục đích để bán thuốc thú y cho đủ doanh số, sau khi bán thuốc sẽ nộp tiền về cho Công ty E1, không có ý thức chiếm đoạt số tiền bán hàng. Đ không biết S sau khi bán được thuốc thú y sẽ chiếm đoạt số tiền bán thuốc. Do đó, hành vi của Bùi Hải Đ không đủ yếu tố cấu thành tội Tham ô tài sản, Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý là có căn cứ.

[10] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Các Điều 106, 135, 136, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Các Điều 6, 23 Mục 1 Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tấn S phạm tội “Tham ô tài sản”.
2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn S 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22 tháng 8 năm 2023.
3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Tấn S phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.
4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết